Phụ lục số XXVI Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán
Appendix XXVI: Report of fund/securities company investment activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(To the Circular No. 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Minister of Finance)

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
MIRAE ASSET (VIETNAM) FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED

Số/ No:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026/ As at 31 Oct 2026

Tên Quỹ:	**Quỹ ETF MAFM VN30**
Fund name:	MAFM VN30 ETF
Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
Fund Management Company:	Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
Supervising bank:	Shinhan Bank Vietnam Limited
Mã Quỹ:	**FUEMAV30**
Code:	FUEMAV30
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 04 Tháng 11 Năm 2026**
Reporting Date:	04-Nov-2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**TÀI SẢN ASSETS**	**2200**			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	2,848,684,382	3,121,362,773	58.26%
	Tiền, Các khoản tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2202	2,848,684,382	3,121,362,773	58.26%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	-	-	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	505,054,280,450	519,164,187,750	62.99%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	505,054,280,450	519,164,187,750	62.99%
	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	0.00%
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.3	-	-	0.00%
	Đầu tư khác Other investments	2205.4	-	-	0.00%
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from real-estate for rent (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2220			0.00%
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	135,840,000	135,840,000	38.40%
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	0.00%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết - áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from selling real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2209	-	-	0.00%
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	0.00%
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	0.00%
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	0.00%

24605743 /MAI HOANG ANH / 2026-11-04 15:37 This Document is Internal Document.

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I.10	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	**2212**	**508,038,804,832**	**522,421,390,523**	**58.97%**
II	**Nợ Liability**	**2213**	**Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026**	**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026**	**%/cùng kỳ năm trước %/against last year**
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết) Real-estate trading payables	2221	-	-	0.00%
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	385,730,000	0.00%
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	581,831,989	575,841,713	59.13%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	43,611,500	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.1.1	-	-	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	2215.1.2	-	-	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư /AP về khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Payable to Investor/ AP regarding buying securities	2215.1.3	-	43,611,500	0.00%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	0.00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	0.00%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	0.00%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	-	0.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	261,458,397	266,067,145	57.69%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	14,380,212	14,633,693	57.69%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	9,586,807	9,755,794	57.69%
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables	2215.9	-	-	0.00%
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	21,788,199	24,372,259	53.32%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	*2215.10.1*	*21,788,199*	*22,172,259*	*57.69%*
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	*2215.10.2*	-	*2,200,000*	*0.00%*
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	*2215.10.3*	-	-	*0.00%*
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	53,233,408	43,950,396	98.52%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	0.00%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	0.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	105,192,483	81,225,463	66.18%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	105,192,483	81,225,463	66.18%

24605743 /MAI HOANG ANH / 2026-11-04 15:37 This Document is Internal Document.

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả khác Other payable	2215.17	-	-	0.00%
	Vay ngắn hạn Shorterm loans	2215.18	-	-	0.00%
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	581,831,989	961,571,713	33.35%
III	**Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.8 - II.3)**	**2217**	**507,456,972,843**	**521,459,818,810**	**59.02%**
IV	**Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates**	**2218**	**22,300,000.00**	**22,300,000.00**	**59.15%**
V	**Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate**	**2219**	**22,755.91**	**23,383.84**	**99.78%**

24605743 /MAI HOANG ANH / 2026-11-04 15:37 This Document is Internal Document.

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** **Income from Investment Activities**	2220	**494,840,000**	**135,840,000**	**12,691,117,350**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Income from real-estate rental (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2246	-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	494,840,000	135,840,000	12,691,117,350
	Cổ tức được nhận Dividend received		494,840,000	135,840,000	12,691,117,350
	Trái tức được nhận Coupon received		-	-	-
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác Other income		-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income		-	-	-
II	**Chi phí** **Expense**	2224	**387,778,667**	**393,489,981**	**5,434,447,478**
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	261,458,397	266,067,145	3,485,010,029
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	31,375,006	32,228,053	432,001,186
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	73,314,252	74,412,667	986,921,779
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate management fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2248	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate evaluation services fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2249	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	9,283,012	8,983,560	89,733,408
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board/ Board of Management	2229	5,000,000	5,000,000	50,000,000.00
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting/ Board of Management	2230	-	-	13,099,927
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	-	-	298,396,510

24605743 /MAI HOANG ANH / 2026-11-04 15:27 This Document is Internal Document.

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
10	Các loại phí, chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees, expenses	2232	7,348,000	6,798,556	79,284,639
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	*2232.1*	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee, registration fee*	*2232.2*	-	-	-
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	*2232.3*	-	-	-
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*2232.4*	*198,000*	*198,556*	*2,284,639*
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Expenses for getting the list of investors from VSD*	*2232.5*	*5,500,000*	*5,500,000*	*62,700,000*
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee pay for VSD*	*2232.6*	*1,650,000*	*1,100,000*	*14,300,000*
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2232.7*	-	-	-
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	2233	**107,061,333**	**(257,649,981)**	**7,256,669,872**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	2234	**(14,109,907,300)**	**(20,929,745,760)**	**(54,185,798,800)**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real-estate transferring	2235	-	2,779,249,701	152,752,816,436
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(14,109,907,300)	(23,708,995,461)	(206,938,615,236)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	2237	**(14,002,845,967)**	**(21,187,395,741)**	**(46,929,128,928)**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	2238	**521,459,818,810**	**554,645,198,505**	**911,756,187,974**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	2239	**(14,002,845,967)**	**(33,185,379,695)**	**(404,299,215,131)**
	Trong đó: Of which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(14,002,845,967)	(21,187,395,741)	(46,929,128,928)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức cho các nhà đầu tư Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of NAV due to subcription, redemption during the period	2247	-	(11,997,983,954)	(357,370,086,203)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	2243	**507,456,972,843**	**521,459,818,810**	**507,456,972,843**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)**	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2245			

24605743 /MAI HOANG ANH / 2026-11-04 15:57 This Document is Internal Document.

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được đầu tư bất động sản) Real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)**		-	-	-	**0.00%**
	Tổng/ Total		-		-	0.00%
II	**Cổ phiếu niêm yết Listed equity**	**2246**				
1	ACB	2246.1	946,580	21,000	19,878,180,000	3.91%
2	BID	2246.2	77,812	33,400	2,598,920,800	0.51%
3	BSR	2246.3	175,300	27,600	4,838,280,000	0.95%
4	CTG	2246.4	215,153	30,300	6,519,135,900	1.28%
5	FPT	2246.5	711,737	52,700	37,508,539,900	7.38%
6	GAS	2246.6	54,536	78,000	4,253,808,000	0.84%
7	GVR	2246.7	67,000	31,250	2,093,750,000	0.41%
8	HDB	2246.8	999,512	22,400	22,389,068,800	4.41%
9	HPG	2246.9	2,264,244	21,000	47,549,124,000	9.36%
10	LPB	2246.10	515,900	36,100	18,623,990,000	3.67%
11	MBB	2246.11	963,552	19,300	18,596,553,600	3.66%
12	MCH	2246.12	116,000	135,000	15,660,000,000	3.08%
13	MSN	2246.13	388,944	70,000	27,226,080,000	5.36%
14	MWG	2246.14	494,840	74,000	36,618,160,000	7.21%
15	ROS	2246.15	30	2,510	75,300	0.00%
16	SAB	2246.16	55,100	42,400	2,336,240,000	0.46%
17	SHB	2246.17	719,212	10,650	7,659,607,800	1.51%
18	SSB	2246.18	352,479	15,050	5,304,808,950	1.04%
19	SSI	2246.19	398,779	19,300	7,696,434,700	1.51%
20	STB	2246.20	343,820	66,300	22,795,266,000	4.49%
21	TCB	2246.21	1,119,570	21,600	24,182,712,000	4.76%
22	TCX	2246.22	90,400	27,500	2,486,000,000	0.49%
23	VCB	2246.23	174,362	56,300	9,816,580,600	1.93%
24	VHM	2246.24	333,008	63,000	20,979,504,000	4.13%
25	VIB	2246.25	380,800	13,800	5,255,040,000	1.03%
26	VIC	2246.26	241,788	241,000	58,270,908,000	11.47%
27	VJC	2246.27	121,009	131,600	15,924,784,400	3.13%
28	VNM	2246.28	374,360	56,900	21,301,084,000	4.19%
29	VPB	2246.29	1,055,186	22,950	24,216,518,700	4.77%
30	VPL	2246.30	29,900	90,100	2,693,990,000	0.53%
31	VRE	2246.31	406,700	24,050	9,781,135,000	1.93%
	Tổng	**2247**	**14,187,613**		**505,054,280,450**	**99.41%**
III	**Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares**	**2248**				

24605743 /MAI HOANG ANH / 2026-11-04 15:37 This Document is Internal Document.

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares				**505,054,280,450**	99.41%
IV	**Trái phiếu Bonds**	**2251**				
	Tổng Total	2252				
V	**Các loại chứng khoán khác Other sercurities**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	**2254**	**-**		**-**	**0.00%**
	Tổng các loại chứng khoán Total investment				**505,054,280,450**	**99.41%**
VI	**Các tài sản khác Other assets**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			135,840,000	0.03%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other investments	2256.7			-	0.00%
	Tổng Total	**2257**	**-**		**135,840,000**	**0.03%**
VII	**Tiền Cash**	**2258**				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			2,848,684,382	0.56%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			2,848,684,382	0.56%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit more than 3 months	2261			-	0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit					0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit					0.00%
	Tổng Total	**2262**			**2,848,684,382**	**0.56%**
VIII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**			**508,038,804,832**	**100.00%**

24605743 /MAI HOANG ANH / 2026-11-04 15:37 This Document is Internal Document

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

IV. BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN QUỸ/ REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	%/cùng kỳ năm trước %/against last year	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings in cash (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings in cash/ NAV									
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings in cash, Repo/NAV									
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV									

24665743 /MAI HOANG ANH / 2026-11-04 15:37 This Document is Internal Document.

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động** **Investment performance indicators**	**2251**		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2252	0.61%	0.59%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2253	0.07%	0.07%
3	Tỷ tệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	2254	0.17%	0.17%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2255	0.02%	0.02%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate management expense over average NAV ratio/ (%)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate evaluation services expense over average NAV ratio/ (%)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.01%	0.01%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0.91%	0.88%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	0.00%	20.84%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng (áp dụng đối với quỹ thành viên, quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán) Income ratio (dividends income, interest income, unrealized Gain from revluation)/ Average NAV (applicable for member fund, close ended fund, securities investment company)	2261	nil	nil
II	**Các chỉ tiêu khác** **Other indicators**	**2262**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	223,000,000,000	228,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	22,300,000.00	22,800,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of funds certificate subscription during the period	2267	-	100,000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ Subscription amount in capital	2268	-	1,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of funds certificate redemption during the period	2269	-	(600,000)
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ Redemption amount in capital	2270	-	(6,000,000,000)

24605743 /MAI HOANG ANH / 2026-11-04 15:37 This Document is Internal Document.

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271		
	Tổng giá trị của chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2272	223,000,000,000	223,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	22,300,000	22,300,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	90.67%	90.41%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	91.58%	91.62%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	22,755.91	23,383.84
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	23,030.00	23,610.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp dụng đối với quỹ mở) Number of investors at the end of the period, including nominee investors (applicable with open ended fund)	2279	949.00	951.00

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

nil: các chỉ tiêu này không áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục/ Indicators are not applicable for ETF

24605743 /MAI HOANG ANH / 2026-11-04 15:37 This Document is Internal Document.

B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)/ REPORT ON PROPRIETARY TRADING OF ETF'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENTS (if any)

Ghi chú/ Notes:

- Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức lưu ký tại nước ngoài xác nhận báo cáo; Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán không đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, phần B ghi "không phát sinh".
In case, investment fund/ securities investment copmany have foreign direct investment, the custody agent at country of investment will confirm the report; In case investment fund/ securities company do not have foreign direct investment, part B state "Nil"

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán bằng lợi nhuận trước thuế trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán chia cho giá trị tài sản ròng trung bình trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán.
The annual average rate of return of investment fund/ securities investment fund is equal to the earning before tax in the year divided by average net asset value in the year

- Tỷ lệ chi phí của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán xác định theo công thức sau:
Ratio of expeses of investment fund/ securities company is calculated as below:

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%)/ Expense ratio (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán x100\%/ Total expeses x 100\%}}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm/ Average NAV in the year}}$$

Trường hợp quỹ/công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động dưới một năm, tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức sau:
In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%) Expense ratio (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí x 365 x 100\%/ Total expense x 365 x 100\%}}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo x Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)/ Average NAV during the reporting period x Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}}$$

- Tốc độ vòng quay danh mục của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán xác định theo công thức sau:
Portfolio turnover rate of investment fund/ securities investment fund is calculated as below:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%) Portfolio turnover rate (\%)} = \frac{\text{(Tổng giá trị mua vào trong kỳ + Tổng giá trị bán ra trong kỳ) x100\%/ (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) x 100\%}}{\text{2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm/ 2 x Average NAV}}$$

Trường hợp quỹ/công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động dưới một năm, tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức sau:
In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%) Portfolio turnover rate (\%)} = \frac{\text{(Tổng giá trị mua vào trong kỳ + Tổng giá trị bán ra trong kỳ) x365 x100\%/ (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) x 365 x 100\%}}{\text{2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo x Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)/ Average NAV during the reporting period x Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}}$$

Trong đó: Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán là tổng giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán tính tại các ngày định giá chia cho số ngày định giá chứng chỉ quỹ/cổ phiếu trong năm; Tổng giá trị mua vào và tổng giá trị bán ra trong kỳ là tổng giá trị mua/bán cho hoạt động đầu tư của quỹ.
In which: Average NAV in year of investment fund/ securities investment company is the total NAV of investment fund/ securities investment company calculated as at NAV calulation date divided by the total of NAV calculation days in the year; Total value of buy-in portfolio and sale-out portfolio in the reporting period are the total trading for investment activities of fund/ securities investment company

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited

Nguyễn Ngọc Phương Trang

Quyền giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán
Acting Director of Securities Services Department

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Soh Jin Wook

Tổng Giám Đốc
General Director

24605743 /MAI HOANG ANH / 2026-11-04 15:37 This Document is Internal Document.

Mẫu số B01g - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01g - ETF. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 10 năm 2026/ Oct 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
Fund Management Company:	Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
Supervising bank:	Shinhan Bank Vietnam Limited
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF MAFM VN30**
Fund name:	MAFM VN30 ETF
Mã Quỹ	**FUEMAV30**
Fund code:	FUEMAV30
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 04 Tháng 11 Năm 2026**
Reporting Date:	04-Nov-2026

Chỉ tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 10 năm 2025 Oct 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		**(13,615,067,300)**	**(41,494,681,450)**	**11,647,591,350**	**324,298,149,550**
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		494,840,000	12,691,117,350	1,819,226,700	14,166,562,700
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		494,840,000	12,691,117,350	1,819,226,700	14,166,562,700
Trái tức được chia Coupon income	02.2		-	-	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		-	-	-	
Lãi TGNH Interest income from bank deposits	03.1		-		-	
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-		-	
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		-	152,752,816,436	32,910,728,118	134,683,330,068
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(14,109,907,300)	(206,938,615,236)	(23,082,363,468)	175,289,496,782
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	158,760,000
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		-	**298,396,510**	**66,318,456**	**719,561,243**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		-	298,396,510	66,318,456	719,561,243
2.2. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	13		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	**20**		**387,778,667**	**5,136,050,968**	**642,967,718**	**5,966,078,627**
3.1. Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1		261,458,397	3,485,010,029	453,188,236	4,238,904,254
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		21,788,199	304,217,496	39,365,686	372,758,953
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		21,788,199	290,417,496	37,765,686	356,948,953
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		-	13,800,000	1,600,000	15,810,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		-	-	-	-
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		9,586,807	127,783,690	16,616,901	155,426,490
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		14,380,212	191,675,557	24,925,350	233,139,730
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	110,000,000	11,000,000	60,500,000

Chỉ tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 10 năm 2025 Oct 2025	Số lũy kế Year-to-date
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		47,934,040	685,246,222	75,531,372	706,484,036
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*20.6.1*		23,967,020	342,623,111	37,765,686	353,242,018
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*20.6.2*		23,967,020	342,623,111	37,765,686	353,242,018
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	13,099,927	-	16,440,933
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		9,283,012	89,733,408	8,875,335	84,635,551
3.9. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.9		12,348,000	129,284,639	13,464,838	97,788,680
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.9.01*		*5,000,000*	*50,000,000*	*5,000,000*	*50,000,000*
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*20.9.02*			-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	*20.9.03*		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*20.9.04*		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	*20.9.05*		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Annual fee Expenses paid to SSC*	*20.9.06*		-	-	-	-
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.9.07*		*198,000*	*2,284,639*	*214,838*	*2,488,680*
Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Payables to VSD for getting the list of investors*	*20.9.08*		*5,500,000*	*62,700,000*	*2,200,000*	*27,350,000*
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee pay for VSD*	*20.9.09*		*1,650,000*	*14,300,000*	*6,050,000*	*17,950,000*
Phí niêm yết *Listing fee expenses*	*20.9.10*		-	-	-	-
Chi phí khác *Other expenses*	*20.9.11*		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**		**(14,002,845,967)**	**(46,929,128,928)**	**10,938,305,176**	**317,612,509,680**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	**30**		**(14,002,845,967)**	**(46,929,128,928)**	**10,938,305,176**	**317,612,509,680**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		107,061,333	160,009,486,308	34,020,668,644	142,323,012,898
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(14,109,907,300)	(206,938,615,236)	(23,082,363,468)	175,289,496,782
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN **CORPORATE INCOME TAX**	**40**		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN **PROFIT AFTER TAX** **(41=30-40)**	**41**		**(14,002,845,967)**	**(46,929,128,928)**	**10,938,305,176**	**317,612,509,680**

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

Vũ Thị Thúy Lụa

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant

Vũ Thị Thúy Lụa

Tổng Giám Đốc/ General Director

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Suh Jin Wook

Mẫu số B02g - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026/ As at 31 Oct 2026

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)** Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam** Shinhan Bank Vietnam Limited
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF MAFM VN30** MAFM VN30 ETF
4	**Mã Quỹ** Fund code:	**FUEMAV30** FUEMAV30
5	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 04 Tháng 11 Năm 2026** 04-Nov-2026

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026
I	**I. TÀI SẢN** **ASSETS**	**I**			
1	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		2,848,684,382	3,121,362,773
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF Cash at bank	111		2,848,684,382	3,121,362,773
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	-
2	Các khoản đầu tư thuần Investment	120		505,054,280,450	519,164,187,750
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		505,054,280,450	519,164,187,750
	Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		505,054,280,450	519,164,187,750
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	*121.2*		-	-
	Quyền mua chứng khoán *Investments - Rights*	*121.3*		-	-
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3	Các khoản phải thu Receivables	130		135,840,000	135,840,000
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		135,840,000	135,840,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức *Dividend receivable*	134.1			
	Phải thu trái tức *Coupon receivables*	134.2			
	Phải thu lãi tiền gửi *Interest receivables from deposit*	134.3			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Deposit Certificate*	134.4			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		135,840,000	135,840,000
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	136.1		*135,840,000*	*135,840,000*
	Dự thu lãi trái phiếu *Bond coupon receivables*	136.2		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi *Interest acrrual from deposit*	136.3		-	-
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificate of Deposit*	136.4		-	-
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua *Receivable from AP/Investors on bought investment*	*137.1*		-	-
	Các khoản phải thu khác *Others receivables*	*137.3*		-	-
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**508,038,804,832**	**522,421,390,523**
	II. NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1	Vay ngắn hạn Shorterm loans	311			
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1			
	Khoản vay ngắn hạn Shorterm loans Principal	311.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for unsettle securities transactions	312		-	385,730,000
3	Phải trả cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors and fund management company for fund certificate transaction	313		-	-
	Phải trả cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors for fund certificate transaction	313.1		-	-
	Phải trả cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to fund management company for fund certificate transaction	313.2		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		53,233,408	43,950,396
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán *Broker fee payables*	*316.1*		-	-
	Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		53,233,408	43,950,396
	Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*		-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for listing fee at HOSE*	*316.6*		-	-
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9	Phải trả dịch vụ Quỹ Fund management related service expense payable	319		528,598,581	488,279,817
	Trích trước phải trả phí quản lý *Accrued expense for Management fee*	*319.1*		261,458,397	266,067,145
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở *Accrued expense for Custodian*	*319.2*		*21,788,199*	*24,372,259*
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		21,788,199	22,172,259
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		-	2,200,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*319.2.3*		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		14,380,212	14,633,693
	Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		9,586,807	9,755,794
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for TranSfer agency fee*	*319.5*		11,000,000	11,000,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		105,192,483	81,225,463
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		105,192,483	81,225,463
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	43,611,500
	Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		-	-
	Trích trước phí thiết lập quỹ trả cho UBCKNN *Accrued expense for fund setup pay to SSC*	*320.2*		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee pay to SSC*	*320.3*		-	-
	Phí Ngân hàng *Bank charge*	*320.4*		-	-
	Phải trả cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua *Payables for AP/Investors on bought Investment*	*320.5*		-	43,611,500
	Phải trả khác *Other payables*	*320.6*		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**581,831,989**	**961,571,713**
	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**507,456,972,843**	**521,459,818,810**
	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		223,000,000,000	223,000,000,000
	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		798,000,000,000	798,000,000,000
	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		575,000,000,000	575,000,000,000
	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(111,532,243,559)	(111,532,243,559)
	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		395,989,216,402	409,992,062,369
	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	430		22,755.91	23,383.84

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026
	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		22,300,000	22,300,000

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

Vũ Thị Thúy Lụa

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant

Vũ Thị Thúy Lụa

Tổng Giám Đốc/General Director

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Jun Wook

Mẫu số B03g - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 10 năm 2026/ Oct 2026

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)** Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam** Shinhan Bank Vietnam Limited
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF MAFM VN30** MAFM VN30 ETF
4	**Mã Quỹ** Fund code:	**FUEMAV30** FUEMAV30
5	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 04 Tháng 11 Năm 2026** 04-Nov-2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No		Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026
I		Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	**521,459,818,810**	**554,645,198,505**
II		Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	**(14,002,845,967)**	**(21,187,395,741)**
	II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(14,002,845,967)	(21,187,395,741)
	II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III		Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	-	(11,997,983,954)
	III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	-	2,377,294,936
	III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	(14,375,278,890)
IV		Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	**507,456,972,843**	**521,459,818,810**
V		Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	**22,755.91**	**23,383.84**

NGƯỜI LẬP BIỂU/
Preparer

Vũ Thị Thúy Lụa

KẾ TOÁN TRƯỞNG/
Chief Accountant

Vũ Thị Thúy Lụa

Tổng Giám Đốc/
General Director

S.G.P:36-C.T.T
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
P.YÊN HÒA

TỔNG GIÁM ĐỐC
Suh Jin Wook